

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 34 /TB-ĐHVH HCM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 02 năm 2026

THÔNG BÁO

Thông tin tuyển sinh trình độ đại học chính quy năm 2026

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA TP. HỒ CHÍ MINH

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: VHS

3. Địa chỉ các trường sở

STT	Loại trường	Tên trường	Địa điểm	Ghi chú
1	Cơ sở 1	Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh	Số 51, đường Quốc Hương, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh	
2	Cơ sở 2	Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh	Số 288, đường Đỗ Xuân Hợp, phường Phước Long, Thành phố Hồ Chí Minh	

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử

- Trang thông tin điện tử: <https://www.hcmuc.edu.vn/>

- Địa chỉ trang mạng xã hội: <https://www.facebook.com/VHS1976/>

- Email: tuyensinh@hcmuc.edu.vn hoặc https://www.tiktok.com/@hcmuc_1976

5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin, quy chế thi tuyển sinh

- Trang thông tin điện tử: <https://www.hcmuc.edu.vn/>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 028.38992901

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:

<https://hcmuc.edu.vn/ba-cong-khai/>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

- Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

+ Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương được dự tuyển vào tất cả các ngành, chuyên ngành đào tạo;

+ Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

- Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

+ Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định tại mục 3, phần II;



- + Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- + Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.
- Thí sinh đăng ký xét tuyển chuyên ngành Tổ chức, dàn dựng chương trình văn hóa nghệ thuật thuộc ngành Quản lý văn hóa, có phương thức và xét tuyển **R01, R02, R03** phải tham dự kỳ thi năng khiếu nghệ thuật do Trường tổ chức.
- Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Trường tạo những điều kiện thuận lợi để thí sinh có nguyện vọng và năng lực được đăng ký dự tuyển và theo học ngành, chuyên ngành phù hợp với sức khỏe của thí sinh.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

- Xét tuyển từ kết quả kỳ thi tốt nghiệp cấp THPT các môn: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Toán, tiếng Anh, tiếng Trung, Tin học, Giáo dục kinh tế và pháp luật.
- Xét tuyển từ kết quả học tập cấp THPT, các môn: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Toán, tiếng Anh, tiếng Trung, Tin học, Giáo dục kinh tế và pháp luật.
- Kết hợp xét tuyển các môn: Từ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập cấp THPT và thi tuyển Năng khiếu nghệ thuật tại Trường.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

- Ngưỡng đầu vào: Ngưỡng đầu vào phải phù hợp với nội dung được quy định tại Điều 9, Chương I, Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

+ Đối với các tổ hợp xét tuyển từ kết quả thi tốt nghiệp THPT: Là tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi của từng tổ hợp xét tuyển và cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định và được làm tròn đến hai chữ số thập phân. Ngưỡng điểm nhận hồ sơ xét tuyển: Từ mức điểm sàn trở lên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường sẽ thông báo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào trên trang thông tin điện tử <https://www.hcmuc.edu.vn/>, trước thời gian kết thúc đăng ký dự tuyển ít nhất 10 ngày.

+ Đối với các tổ hợp xét tuyển của phương thức xét tuyển từ kết quả học tập 6 học kỳ cấp THPT, để được ĐKXT thì với mỗi môn trong tổ hợp xét tuyển, điểm trung bình của mỗi năm học phải lớn hơn hoặc bằng 5,0 điểm (thang điểm 10).

+ Đối với các tổ hợp xét tuyển có môn thi năng khiếu nghệ thuật, ngoài những điều kiện nêu trên, thí sinh phải có điểm các môn thi năng khiếu nghệ thuật lớn hơn hoặc bằng 5,0 điểm (thang điểm 10).

- Điểm trúng tuyển

Trường công bố điểm và danh sách trúng tuyển trên trang thông tin điện tử <https://www.hcmuc.edu.vn/>, chuyên mục “Tuyển sinh”

4. Số lượng tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành ⁵	Tên ngành, nhóm ngành ⁶	Số lượng	Phương thức tuyển sinh
1	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	7320201	Thông tin-Thư viện	80	-A07: Toán, Lịch sử, Địa lí (Toán x 2 $\geq$ Lịch sử + Địa lí) -C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (Ngữ văn x 2 $\geq$ Lịch sử + Địa lí) -C03: Ngữ văn, Toán, Lịch sử (Ngữ văn + Toán $\geq$ Lịch sử) -C04: Ngữ văn, Toán, Địa lí (Ngữ văn + Toán $\geq$ Địa lí) -D01: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (Toán + Ngữ Văn $\geq$ Tiếng Anh) -D10: Toán, Địa lí, Tiếng Anh (Toán x 2 $\geq$ Địa lí + Tiếng Anh) -D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (Ngữ văn x 2 $\geq$ Lịch sử + Tiếng Anh) -D15: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Ngữ văn x 2 $\geq$ Địa lí + Tiếng Anh) -X01: Ngữ văn, Toán, GDKTPL (Ngữ văn + Toán $\geq$ GDKTPL) -X17: Toán, Lịch sử, GDKTPL (Toán x 2 $\geq$ Lịch sử + GDKTPL) -X21: Toán, Địa lí, GDKTPL (Toán x 2 $\geq$ Địa lí + GDKTPL) -X22: Toán, Địa lí, Tin học (Toán x 2 $\geq$ Địa lí + Tin học) -X25: Toán, Tiếng Anh, GDKTPL (Toán x 2 $\geq$ Tiếng Anh + GDKTPL) -X78: Ngữ văn, GDKTPL, Tiếng Anh (Ngữ văn x 2 $\geq$ GDKTPL + Tiếng Anh)
2	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)				
3	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	7229047A	Di sản học, chuyên ngành Di sản và phát triển du lịch	80	-A06: Toán, Hóa học, Địa lí (Toán x 2 $\geq$ Hóa học + Địa lí) -A07: Toán, Lịch sử, Địa lí (Toán x 2 $\geq$ Lịch sử + Địa lí) -C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (Ngữ văn x 2 $\geq$ Lịch sử + Địa lí) -C03: Ngữ văn, Toán, Lịch sử (Ngữ văn + Toán $\geq$ Lịch sử) -C04: Ngữ văn, Toán, Địa lí (Ngữ văn + Toán $\geq$ Địa lí) -D01: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (Toán + Ngữ Văn $\geq$ Tiếng Anh) -D04: Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung (Toán + Ngữ Văn $\geq$ Tiếng Trung)
4	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)				

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành ⁵	Tên ngành, nhóm ngành ⁶	Số lượng	Phương thức tuyển sinh
5	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	7229047B	Di sản học, chuyên ngành Di sản và bảo tàng	40	-D10: Toán, Địa lí, Tiếng Anh (Toán x 2 ≥ Địa lí + Tiếng Anh) -D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (Ngữ văn x 2 ≥ Lịch sử + Tiếng Anh) -D15: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Ngữ văn x 2 ≥ Địa lí + Tiếng Anh) -X01: Ngữ văn, Toán, GDKTPL (Ngữ văn + Toán ≥ GDKTPL) -X17: Toán, Lịch sử, GDKTPL (Toán x 2 ≥ Lịch sử + GDKTPL) -X21: Toán, Địa lí, GDKTPL (Toán x 2 ≥ Địa lí + GDKTPL) -X22: Toán, Địa lí, Tin học (Toán x 2 ≥ Địa lí + Tin học) -X25: Toán, Tiếng Anh, GDKTPL (Toán x 2 ≥ Tiếng Anh + GDKTPL) -X78: Ngữ văn, GDKTPL, Tiếng Anh (Ngữ văn x 2 ≥ GDKTPL + Tiếng Anh)
6	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)				
7	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	7810101	Du lịch	90	-C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (Ngữ văn x 2 ≥ Lịch sử + Địa lí) -C03: Ngữ văn, Toán, Lịch sử (Ngữ văn + Toán ≥ Lịch sử) -C04: Ngữ văn, Toán, Địa lí (Ngữ văn + Toán ≥ Địa lí) -D01: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (Toán + Ngữ Văn ≥ Tiếng Anh) -D04: Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung (Toán + Ngữ Văn ≥ Tiếng Trung) -D10: Toán, Địa lí, Tiếng Anh (Toán x 2 ≥ Địa lí + Tiếng Anh) -D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (Ngữ văn x 2 ≥ Lịch sử + Tiếng Anh) -D15: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Ngữ văn x 2 ≥ Địa lí + Tiếng Anh) -X01: Ngữ văn, Toán, GDKTPL (Ngữ văn + Toán ≥ GDKTPL) -X17: Toán, Lịch sử, GDKTPL (Toán x 2 ≥ Lịch sử + GDKTPL) -X21: Toán, Địa lí, GDKTPL (Toán x 2 ≥ Địa lí + GDKTPL) -X22: Toán, Địa lí, Tin học (Toán x 2 ≥ Địa lí + Tin học) -X25: Toán, Tiếng Anh, GDKTPL (Toán x 2 ≥ Tiếng Anh + GDKTPL) -X78: Ngữ văn, GDKTPL, Tiếng Anh (Ngữ văn x 2 ≥ GDKTPL + Tiếng Anh)
8	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)				
9	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	7810103A	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, chuyên ngành Quản trị lữ hành	140	
10	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)				
11	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	7810103B	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, chuyên ngành hướng dẫn du lịch	100	
12	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)				

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành ⁵	Tên ngành, nhóm ngành ⁶	Số lượng	Phương thức tuyển sinh
13	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	7320402	Kinh doanh xuất bản phẩm	90	-A07: Toán, Lịch sử, Địa lí (Toán x 2 $\geq$ Lịch sử + Địa lí) -C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (Ngữ văn x 2 $\geq$ Lịch sử + Địa lí) -C03: Ngữ văn, Toán, Lịch sử (Ngữ văn + Toán $\geq$ Lịch sử) -C04: Ngữ văn, Toán, Địa lí (Ngữ văn + Toán $\geq$ Địa lí) -D01: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (Toán + Ngữ Văn $\geq$ Tiếng Anh) -D10: Toán, Địa lí, Tiếng Anh (Toán x 2 $\geq$ Địa lí + Tiếng Anh) -D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (Ngữ văn x 2 $\geq$ Lịch sử + Tiếng Anh) -D15: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Ngữ văn x 2 $\geq$ Địa lí + Tiếng Anh) -X01: Ngữ văn, Toán, GDKTPL (Ngữ văn + Toán $\geq$ GDKTPL) -X17: Toán, Lịch sử, GDKTPL (Toán x 2 $\geq$ Lịch sử + GDKTPL) -X21: Toán, Địa lí, GDKTPL (Toán x 2 $\geq$ Địa lí + GDKTPL) -X22: Toán, Địa lí, Tin học (Toán x 2 $\geq$ Địa lí + Tin học) -X25: Toán, Tiếng Anh, GDKTPL (Toán x 2 $\geq$ Tiếng Anh + GDKTPL) -X78: Ngữ văn, GDKTPL, Tiếng Anh (Ngữ văn x 2 $\geq$ GDKTPL + Tiếng Anh)
14	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)				
15	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	7229042A	Quản lý văn hóa, chuyên ngành Quản lý hoạt động văn hóa xã hội	80	-A07: Toán, Lịch sử, Địa lí (Toán x 2 $\geq$ Lịch sử + Địa lí) -A08: Toán, Lịch sử, Giáo dục kinh tế và pháp luật (Toán x 2 $\geq$ Lịch sử + Giáo dục kinh tế và pháp luật) -A09: Toán, Địa lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật (Toán x 2 $\geq$ Địa lý + Giáo dục kinh tế và pháp luật) -C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (Ngữ văn x 2 $\geq$ Lịch sử + Địa lí) -C03: Ngữ văn, Toán, Lịch sử (Ngữ văn + Toán $\geq$ Lịch sử) -C04: Ngữ văn, Toán, Địa lí (Ngữ văn + Toán $\geq$ Địa lí) -D01: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (Toán + Ngữ Văn $\geq$ Tiếng Anh) -D09: Toán, Lịch sử, Tiếng Anh (Toán x 2 $\geq$ Lịch sử + Tiếng Anh) -D10: Toán, Địa lí, Tiếng Anh (Toán x 2 $\geq$ Địa lí + Tiếng Anh)
16	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)				

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành ⁵	Tên ngành, nhóm ngành ⁶	Số lượng	Phương thức tuyển sinh
						-D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (Ngữ văn x 2 $\geq$ Lịch sử + Tiếng Anh) -D15: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Ngữ văn x 2 $\geq$ Địa lí + Tiếng Anh) -X01: Ngữ văn, Toán, GDKTPL (Ngữ văn + Toán $\geq$ GDKTPL) -X25: Toán, Tiếng Anh, GDKTPL (Toán x 2 $\geq$ Tiếng Anh + GDKTPL) -X78: Ngữ văn, GDKTPL, Tiếng Anh (Ngữ văn x 2 $\geq$ GDKTPL + Tiếng Anh)
17	405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	7229042C	Quản lý văn hóa, chuyên ngành Tổ chức, dân dựng	70	-R01: Ngữ văn, Địa lý, Năng khiếu nghệ thuật (Ngữ văn x 2 $\geq$ Địa lý + Năng khiếu nghệ thuật) -R02: Ngữ văn, Toán, Năng khiếu nghệ thuật (Ngữ văn + Toán $\geq$ Năng khiếu nghệ thuật) -R03: Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu nghệ thuật (Ngữ văn x 2 $\geq$ Tiếng Anh + Năng khiếu nghệ thuật)
18	406	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển		chương trình văn hóa nghệ thuật		
19	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	7229042D	Quản lý văn hóa, chuyên ngành Tổ chức sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch	120	-A07: Toán, Lịch sử, Địa lí (Toán x 2 $\geq$ Lịch sử + Địa lí) -A08: Toán, Lịch sử, Giáo dục kinh tế và pháp luật (Toán x 2 $\geq$ Lịch sử + Giáo dục kinh tế và pháp luật) -A09: Toán, Địa lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật (Toán x 2 $\geq$ Địa lý + Giáo dục kinh tế và pháp luật) -C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (Ngữ văn x 2 $\geq$ Lịch sử + Địa lí) -C03: Ngữ văn, Toán, Lịch sử (Ngữ văn + Toán $\geq$ Lịch sử) -C04: Ngữ văn, Toán, Địa lí (Ngữ văn + Toán $\geq$ Địa lí) -D01: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (Toán + Ngữ Văn $\geq$ Tiếng Anh) -D09: Toán, Lịch sử, Tiếng Anh (Toán x 2 $\geq$ Lịch sử + Tiếng Anh) -D10: Toán, Địa lí, Tiếng Anh (Toán x 2 $\geq$ Địa lí + Tiếng Anh) -D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (Ngữ văn x 2 $\geq$ Lịch sử + Tiếng Anh) -D15: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Ngữ văn x 2 $\geq$ Địa lí + Tiếng Anh) -X01: Ngữ văn, Toán, GDKTPL (Ngữ văn + Toán $\geq$ GDKTPL)
20	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)				

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành ⁵	Tên ngành, nhóm ngành ⁶	Số lượng	Phương thức tuyển sinh
						-X25: Toán, Tiếng Anh, GDKTPL (Toán x 2 $\geq$ Tiếng Anh + GDKTPL) -X78: Ngữ văn, GDKTPL, Tiếng Anh (Ngữ văn x 2 $\geq$ GDKTPL + Tiếng Anh)
21	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	7229040A	Văn hóa học, chuyên ngành Văn hóa Việt Nam	60	-A07: Toán, Lịch sử, Địa lí (Toán x 2 $\geq$ Lịch sử + Địa lí) -C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (Ngữ văn x 2 $\geq$ Lịch sử + Địa lí) -C03: Ngữ văn, Toán, Lịch sử (Ngữ văn + Toán $\geq$ Lịch sử) -C04: Ngữ văn, Toán, Địa lí (Ngữ văn + Toán $\geq$ Địa lí) -D01: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (Toán + Ngữ Văn $\geq$ Tiếng Anh) -D04: Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung (Toán + Ngữ Văn $\geq$ Tiếng Trung) -D10: Toán, Địa lí, Tiếng Anh (Toán x 2 $\geq$ Địa lí + Tiếng Anh) -D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (Ngữ văn x 2 $\geq$ Lịch sử + Tiếng Anh) -D15: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Ngữ văn x 2 $\geq$ Địa lí + Tiếng Anh) -X01: Ngữ văn, Toán, GDKTPL (Ngữ văn + Toán $\geq$ GDKTPL) -X17: Toán, Lịch sử, GDKTPL (Toán x 2 $\geq$ Lịch sử + GDKTPL) -X21: Toán, Địa lí, GDKTPL (Toán x 2 $\geq$ Địa lí + GDKTPL) -X22: Toán, Địa lí, Tin học (Toán x 2 $\geq$ Địa lí + Tin học) -X25: Toán, Tiếng Anh, GDKTPL (Toán x 2 $\geq$ Tiếng Anh + GDKTPL) -X78: Ngữ văn, GDKTPL, Tiếng Anh (Ngữ văn x 2 $\geq$ GDKTPL + Tiếng Anh)
22	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)				
23	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	7229040B	Văn hóa học, chuyên ngành Công nghiệp văn hóa	100	
24	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)				
25	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	7229040C	Văn hóa học, chuyên ngành Truyền thông văn hóa	170	
26	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)				

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành ⁵	Tên ngành, nhóm ngành ⁶	Số lượng	Phương thức tuyển sinh
27	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	7220112	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam	80	-A06: Toán, Hóa học, Địa lí (Toán x 2 ≥ Hóa học + Địa lí) -A07: Toán, Lịch sử, Địa lí (Toán x 2 ≥ Lịch sử + Địa lí) -C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (Ngữ văn x 2 ≥ Lịch sử + Địa lí) - C03: Ngữ văn, Toán, Lịch sử (Ngữ văn + Toán ≥ Lịch sử) -C04: Ngữ văn, Toán, Địa lí (Ngữ văn + Toán ≥ Địa lí) -D01: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (Toán + Ngữ Văn ≥ Tiếng Anh) -D04: Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung (Toán + Ngữ Văn ≥ Tiếng Trung) -D10: Toán, Địa lí, Tiếng Anh (Toán x 2 ≥ Địa lí + Tiếng Anh) -D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (Ngữ văn x 2 ≥ Lịch sử + Tiếng Anh) -D15: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Ngữ văn x 2 ≥ Địa lí + Tiếng Anh) -X01: Ngữ văn, Toán, GDKTPL (Ngữ văn + Toán ≥ GDKTPL) -X17: Toán, Lịch sử, GDKTPL (Toán x 2 ≥ Lịch sử + GDKTPL) -X21: Toán, Địa lí, GDKTPL (Toán x 2 ≥ Địa lí + GDKTPL) -X22: Toán, Địa lí, Tin học (Toán x 2 ≥ Địa lí + Tin học) -X25: Toán, Tiếng Anh, GDKTPL (Toán x 2 ≥ Tiếng Anh + GDKTPL) -X78: Ngữ văn, GDKTPL, Tiếng Anh (Ngữ văn x 2 ≥ GDKTPL + Tiếng Anh)
28	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)				

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1. Phạm vi tuyển sinh:

Tuyển sinh trong cả nước

5.2. Các thông tin khác

- Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách đăng ký xét tuyển theo từng ngành, chuyên ngành thì Trường xét trúng tuyển theo các điều kiện phụ: trường hợp trong cùng một phương thức đăng ký xét tuyển, nếu có nhiều thí sinh có tổng điểm thi bằng nhau vượt quá số lượng thí sinh trúng tuyển được xác định, Trường sẽ sử dụng chỉ số phụ để xét tuyển (được áp dụng chung cho các ngành, chuyên ngành tuyển sinh) theo thứ tự ưu tiên thí sinh đăng ký nguyện vọng cao hơn vào ngành, chuyên ngành đó; giữa các thí sinh cùng thứ bậc nguyện vọng vào một ngành, chuyên ngành học có tổng điểm bằng nhau sẽ ưu tiên thí sinh có điểm thi môn Ngữ văn cao hơn (đối với tổ hợp xét tuyển có môn Ngữ văn), có điểm thi môn Toán cao hơn (đối

với tổ hợp xét tuyển có môn Toán), có điểm thi môn Ngữ văn cao hơn, sau đó đến môn Toán cao hơn (đối với tổ hợp xét tuyển có môn Ngữ văn và môn Toán).

- Điểm xét tuyển các đợt bổ sung (nếu có): Điểm xét tuyển đợt bổ sung bằng hoặc cao hơn điểm xét tuyển đợt 1.

- Thí sinh lưu ý: Cập nhật thông tin nếu Bộ Giáo dục và Đào tạo và, hoặc Thông tin tuyển sinh đại học trình độ đại học năm 2026 của Trường có sự điều chỉnh, bổ sung nội dung thông tin.

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Thời gian và hình thức tuyển sinh

- Xét tuyển đợt 1 và “lọc ảo” chung trên Hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Hình thức tuyển sinh:

+ Xét tuyển từ kết quả thi tốt nghiệp THPT, xét tuyển từ kết quả học bạ THPT, xét tuyển thẳng, dự bị đại học: Trục tuyển (online), theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Thi tuyển các môn năng khiếu nghệ thuật: Trục tiếp. Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký dự thi theo thông báo của Trường.

6.2. Thi tuyển các môn thi năng khiếu nghệ thuật

- Kết quả thi năng khiếu nghệ thuật được dùng để xét tuyển cùng với tổ hợp các môn văn hóa theo các phương thức xét tuyển của Trường (Thí sinh đăng ký dự thi năng khiếu nghệ thuật, đồng thời cần phải thực hiện thủ tục đăng ký xét tuyển trong 4 tổ hợp: R01, R02, R03, R04).

- Thí sinh thực hiện những quy định về thi năng khiếu nghệ thuật chuyên ngành Tổ chức, dàn dựng chương trình văn hóa nghệ thuật, ngành Quản lý văn hóa như sau:

+ Thời gian nộp hồ sơ đăng ký dự thi: **Từ ngày 01/05/2026 đến hết ngày 30/05/2026** (hoặc theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

+ Hồ sơ đăng ký dự thi gồm có:

✓ 1 Phiếu đăng ký dự thi - Phiếu số 1 (theo mẫu của Trường);

✓ 1 Đơn đăng ký dự thi - Phiếu số 2 (theo mẫu của Trường);

✓ 1 bản photo chứng minh nhân dân/căn cước công dân;

✓ 2 ảnh 4 x 6cm (ghi rõ tên, ngày sinh, chuyên ngành đăng ký dự thi sau ảnh);

✓ 2 phong bì thư có dán tem và ghi đầy đủ họ và tên, địa chỉ người nhận.

Lệ phí thi năng khiếu nghệ thuật: 200.000 đồng/hồ sơ (quy định tại Thông tư liên tịch số 40/2015/TTLT-BTC-BGDĐT).

+ Thí sinh nộp hồ sơ và lệ phí đăng ký dự thi qua bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế, Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh, số 51, đường Quốc Hương, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: 028.38992901. Khi đóng lệ phí đăng ký dự thi, thí sinh cần ghi rõ: số báo danh, họ và tên thí sinh, số chứng minh nhân dân/căn cước công

dân, ghi nội dung “đóng lệ phí thi tuyển chuyên ngành Tổ chức, dàn dựng chương trình văn hóa nghệ thuật”.

+ Thời gian thi: Từ ngày 15/06/2026 đến ngày 16/06/2026 (Ngày 17/06/2026: dự phòng)

+ Địa điểm thi: Cơ sở 1, Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh, số 51 đường Quốc Hương, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Môn thi: Năng khiếu nghệ thuật

Yêu cầu đối với thí sinh: Trang phục khi dự thi phải lịch sự, phù hợp với tiết mục biểu diễn. Nếu có người trợ diễn thì năng khiếu thì thí sinh phải đăng ký với Ban coi thi vào ngày tập trung làm thủ tục dự thi.

7. Chính sách ưu tiên

7.1. Chính sách ưu tiên theo đối tượng và ưu tiên theo khu vực

Thực hiện theo Điều 7, Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế Tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

- Ưu tiên (UT) theo đối tượng chính sách

Mức điểm UT áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

Mức điểm UT cho những đối tượng chính sách khác được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành, do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định;

Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách quy định tại điểm a khoản này chỉ được tính một mức điểm UT cao nhất.

- Ưu tiên theo khu vực (KV)

Mức điểm UT áp dụng cho KV1 là 0,75 điểm, KV2-NT là 0,5 điểm, KV2 là 0,25 điểm; KV3 không được tính điểm UT;

KV tuyển sinh của mỗi thí sinh được xác định theo địa điểm trường mà thí sinh đã học lâu nhất trong thời gian học cấp THPT (hoặc trung cấp); nếu thời gian học (dài nhất) tại các KV tương đương nhau thì xác định theo KV của trường mà thí sinh theo học sau cùng;

Các trường hợp sau đây được hưởng UTKV theo nơi thường trú:

+ Học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú được hưởng các chế độ UT, ưu đãi của Nhà nước theo quy định;

+ Học sinh có nơi thường trú (trong thời gian học cấp THPT hoặc trung cấp) trên 18 tháng tại các xã khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Thủ tướng Chính phủ; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 (theo Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ); các thôn, xã đặc biệt khó khăn tại các địa bàn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ nếu

học cấp THPT (hoặc trung cấp) tại địa điểm thuộc huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có ít nhất một trong các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn.

+ Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân được cử đi dự tuyển, nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại KV nào thì hưởng UT theo KV đó hoặc theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ, tùy theo KV nào có mức UT cao hơn; nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại các KV có mức UT khác nhau thì hưởng UT theo KV có thời gian đóng quân dài hơn; nếu dưới 18 tháng thì hưởng UTKV theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ;

Thí sinh được hưởng chính sách UTKV theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

Các mức điểm UT được quy định trong Điều này tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi (không nhân hệ số).

Điểm UT đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức:

$$\text{Điểm UT} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm UT}$$

7.2. Xét tuyển thẳng

Thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế tuyển sinh trình độ đại học của Trường.

+ Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chuyên ngành đào tạo.

+ Thí sinh đạt thành tích trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc tốt nghiệp trung cấp) vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải. Các trường hợp cụ thể như sau:

(1) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức, cử tham gia; thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi.

Các ngành xét tuyển thẳng:

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu xét tuyển
1	Thông tin-Thư viện	7320201	301	3% chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành
2	Di sản học	7229047		
3	Du lịch	7810101		

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu xét tuyển
4	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103		
5	Quản lý Văn hóa	7229042		
6	Kinh doanh xuất bản phẩm	7320402		
7	Văn hóa học	7229040		
8	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam	7220112		

(2) Tuyển thẳng các môn năng khiếu nghệ thuật đối với thí sinh đoạt giải cuộc thi năng khiếu nghệ thuật (ca, biểu diễn nhạc cụ, nhảy, múa, diễn kịch, thuyết trình, nhiếp ảnh, vẽ, sáng tác các tác phẩm: âm nhạc, sân khấu,..) cấp tỉnh và tương đương trở lên; các giải thưởng có thể loại biểu diễn phù hợp với nội dung thi năng khiếu nghệ thuật chuyên ngành Tổ chức, dàn dựng chương trình văn hóa nghệ thuật. Trường hợp này, thí sinh phải nộp hồ sơ xét tuyển thẳng năng khiếu nghệ thuật và hồ sơ ĐKXT từ kết quả học tập các môn văn hóa bậc THPT (hoặc hồ sơ ĐKXT từ kết quả thi tốt nghiệp THPT).

+ Hiệu trưởng căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành, chuyên ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học đối với những trường hợp:

(1) Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có năng lực theo học ngành, chuyên ngành đào tạo nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

(2) Thí sinh thuộc tộc người thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

(3) Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

(4) Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Hình thức UTXT khác (được UTXT trong năm tốt nghiệp THPT hoặc tốt nghiệp trung cấp) đối với các trường hợp:

(1) Thí sinh dự tuyển vào các ngành theo nguyện vọng (không dùng quyền UT tuyển thẳng);

(2) Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật cấp huyện, cấp tỉnh, toàn quốc về ca, múa, nhạc, mỹ thuật dự tuyển vào các ngành nghệ thuật phù hợp; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế dự tuyển vào các ngành phù hợp với nghề đã đoạt giải.

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh (xét tuyển/thi tuyển)

- Lệ phí xét tuyển: 20.000 đồng/nguyên vọng xét tuyển
- Lệ phí thi tuyển năng khiếu nghệ thuật: 200.000 đồng/hồ sơ đăng ký dự thi

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

- Giải quyết thỏa đáng và kịp thời mọi khiếu nại, vướng mắc của thí sinh; bảo vệ quyền lợi chính đáng, hợp pháp của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.
- Thực hiện đúng giá trị cốt lõi của Trường: Tôn trọng - Trách nhiệm - Thân thiện.

10. Học phí

Năm học	Mức học phí (dự kiến)	Ghi chú
2026-2027	19.910.000 đồng/Sinh viên	- Trường thu học phí theo tín chỉ; - Thực hiện thu học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ.

11. Các nội dung khác

- Ký túc xá: Tất cả sinh viên được đăng ký ở ký túc xá.
- Khen thưởng sinh viên đạt thành tích cao trong học tập, rèn luyện.
- Khen thưởng thủ khoa trúng tuyển đầu vào.
- Thực hiện chế độ miễn, giảm học phí.
- Cấp học bổng khuyến khích học tập.
- Thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập.
- Hỗ trợ cho sinh viên khó khăn vươn lên trong học tập.
- Trợ cấp xã hội.

12. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
1	100	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam	7220112	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam	Xét tuyển	30	54	22/30	30	25	24.5/30	
	200	dân tộc thiểu số Việt Nam	7220112	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam	Xét tuyển			26/30			25.5/30	
2	100	Văn hóa học	7229040A	Văn hóa học (Chuyên ngành Văn hóa Việt Nam)	Xét tuyển	60	60	25.5/30	60	61	25.8/30	
	200		7229040A	Văn hóa học (Chuyên ngành Văn hóa Việt Nam)	Xét tuyển			26/30			26.8/30	

3	100	Văn hóa học	7229040B	Văn hóa học (Chuyên ngành Công nghiệp Văn hóa)	Xét tuyển	80	103	26.3/30	80	99	25.95/30	
	200		7229040B	Văn hóa học (Chuyên ngành Công nghiệp Văn hóa)	Xét tuyển			26.5/30			26.95/30	
4	100	Văn hóa học	7229040C	Văn hóa học (Chuyên ngành Truyền thông Văn hóa)	Xét tuyển	120	98	27.85/30	120	121	26.75/30	
	200		7229040C	Văn hóa học (Chuyên ngành Truyền thông Văn hóa)	Xét tuyển			27.5/30			27.75/30	
5	100	Quản lý văn hóa	7229042A	Quản lý văn hóa (Chuyên ngành Quản lý hoạt động văn hóa xã hội)	Xét tuyển	60	62	25.85/30	60	55	25.95/30	
	200		7229042A	Quản lý văn hóa (Chuyên ngành Quản lý hoạt động văn hóa xã hội)	Xét tuyển			26.4/30			26.95/30	
6	405	Quản lý văn hóa	7229042C	Quản lý văn hóa (Chuyên ngành Tổ chức, dàn dựng chương trình văn hóa nghệ thuật)	Xét tuyển và thi tuyển	60	76	22.5/30	60	66	24.1/30	
	406		7229042C	Quản lý văn hóa (Chuyên ngành Tổ chức, dàn dựng chương trình văn hóa nghệ thuật)	Xét tuyển và thi tuyển			22.03/30			25.1/30	
7	100	Quản lý văn hóa	7229042D	Quản lý văn hóa (Chuyên ngành Tổ chức sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch)	Xét tuyển	90	110	27.25/30	90	106	26.55/30	
	200		7229042D	Quản lý văn hóa (Chuyên ngành Tổ chức sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch)	Xét tuyển			27/30			27.55/30	
8	100	Thông tin - Thư viện	7320201	Thông tin - Thư viện	Xét tuyển	50	48	24/30	50	44	24.8/30	
	200		7320201	Thông tin - Thư viện	Xét tuyển			24.75/30			25.8/30	
9	100	Kinh doanh xuất	7320402	Kinh doanh xuất bản phẩm	Xét tuyển	80	67	25.3/30	80	71	24.95/30	
	200		7320402	Kinh doanh xuất bản phẩm	Xét tuyển			26/30			29.95/30	

